

Số: *19* /NQ-CP

Hà Nội, ngày *07* tháng *02* năm *2013*

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bắc Giang**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 81/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bắc Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	384.395	100,00			384.395	100,00
1	Đất nông nghiệp	273.857	71,24	266.234	125	266.359	69,29
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	71.625	26,15	66.500	215	66.715	25,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>57.404</i>		<i>55.000</i>	<i>167</i>	<i>55.167</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	48.594	17,74		42.672	42.672	16,02
1.3	Đất rừng phòng hộ	20.677	7,55	19.600		19.600	7,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	13.773	5,03	13.000		13.000	4,88

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	106.298	38,82	113.439		113.439	42,59
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.665	2,07	6.370		6.370	2,39
2	Đất phi nông nghiệp	92.332	24,02	104.309		104.309	27,14
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	317	0,34		425	425	0,41
2.2	Đất quốc phòng	24.229	26,24	24.484		24.484	23,47
2.3	Đất an ninh	484	0,52	536		536	0,51
2.4	Đất khu công nghiệp	1.104	1,20	2.004	682	2.004	1,92
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>864</i>		<i>2.004</i>		<i>1.322</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>240</i>			<i>682</i>	<i>682</i>	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	278	0,30		697	697	0,67
2.6	Đất di tích, danh thắng	161	0,17	249		249	0,24
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49	0,05	325	29	354	0,34
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	331	0,36		428	428	0,41
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.798	1,95		1.968	1.968	1,89
2.10	Đất phát triển hạ tầng	23.666	25,63	27.947	910	28.857	27,66
-	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>307</i>		<i>323</i>	<i>88</i>	<i>411</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>86</i>		<i>185</i>		<i>185</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>744</i>		<i>972</i>		<i>972</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>425</i>		<i>1.315</i>		<i>1.315</i>	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.125	1,22	1.491	618	2.109	2,02
3	Đất chưa sử dụng	18.206	4,74	13.852		13.727	3,57
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	18.206		13.852		13.727	
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			4.354	125	4.479	
4	Đất đô thị	7.846			19.039	19.039	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	13.780			13.000	13.000	
6	Đất khu du lịch				20.500	20.500	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	12.383	6.508	5.875
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	4.187	2.034	2.153
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.029	1.649	1.380
1.3	Đất rừng sản xuất	1.716	938	778
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	483	255	228
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	46	46	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	4.315	4.315	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ (2011-2020)	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011-2015)	Giai đoạn (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp	4.232	2.626	1.606
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	400	354	46
1.2	Đất rừng phòng hộ	5	5	
1.3	Đất rừng đặc dụng	5	5	
1.4	Đất rừng sản xuất	3.608	2.093	1.515
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	92	47	45
2	Đất phi nông nghiệp	247	170	77
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất di tích, danh thắng	2	2	
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27	26	1
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	30	26	4
2.4	Đất phát triển hạ tầng	11	6	5

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xác lập ngày 01 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Bắc Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	384.395	384.395	384.395	384.395	384.395	384.395
1	Đất nông nghiệp	273.857	273.186	272.514	271.799	271.078	270.364
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	71.625	71.187	70.748	70.281	69.810	69.343
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>57.404</i>	<i>57.192</i>	<i>56.980</i>	<i>56.754</i>	<i>56.527</i>	<i>56.301</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	48.594	47.829	47.062	46.246	45.423	44.609
1.3	Đất rừng phòng hộ	20.677	20.541	20.404	20.258	20.112	19.966
1.4	Đất rừng đặc dụng	13.773	13.683	13.592	13.495	13.397	13.300
1.5	Đất rừng sản xuất	106.298	107.284	108.272	109.325	110.384	111.434
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.665	5.747	5.830	5.918	6.006	6.094
2	Đất phi nông nghiệp	92.332	93.540	94.750	96.038	97.336	98.621
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	317	334	352	370	389	407
2.2	Đất quốc phòng	24.229	24.270	24.311	24.355	24.400	24.443
2.3	Đất an ninh	484	488	492	497	501	505
2.4	Đất khu công nghiệp	1.104	1.167	1.230	1.297	1.365	1.432
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>864</i>	<i>899</i>	<i>933</i>	<i>970</i>	<i>1.008</i>	<i>1.044</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>240</i>	<i>268</i>	<i>297</i>	<i>327</i>	<i>357</i>	<i>388</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	278	312	346	382	419	456
2.6	Đất di tích, danh thắng	161	172	183	194	206	218
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	49	82	115	150	186	221
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	331	345	359	374	389	404
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.798	1.821	1.843	1.867	1.891	1.915
2.10	Đất phát triển hạ tầng	23.666	24.288	24.910	25.574	26.241	26.903
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>307</i>	<i>319</i>	<i>331</i>	<i>345</i>	<i>358</i>	<i>371</i>

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
-	Đất cơ sở y tế	86	94	103	113	122	131
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	744	770	796	823	851	878
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	425	492	559	630	703	774
2.11	Đất ở tại đô thị	1.125	1.192	1.259	1.331	1.403	1.475
3	Đất chưa sử dụng	18.206	17.669	17.131	16.558	15.981	15.409
4	Đất đô thị	7.846	9.457	11.069	12.786	14.516	16.229
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	13.780	13.712	13.712	13.715	13.700	13.429
6	Đất khu du lịch		3.667	7.338	11.250	15.188	19.090

Ghi chú: *Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	6.508	1.250	1.251	1.333	1.343	1.331
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.034	391	391	417	420	415
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.649	317	317	338	340	337
1.3	Đất rừng sản xuất	938	180	180	192	194	192
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	255	49	49	52	53	52
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	46	9	9	10	10	8
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	4.315	829	830	884	890	882

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	2.626	504	505	538	542	537
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	354	68	68	73	73	72
1.2	Đất rừng phòng hộ	5	1	1	1	1	1
1.3	Đất rừng đặc dụng	5	1	1	1	1	1
1.4	Đất rừng sản xuất	2.093	402	402	429	432	428
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	47	9	9	10	10	9
2	Đất phi nông nghiệp	170	32	32	37	35	34
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất di tích, danh thắng	2			2		
2.2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	26	5	5	5	5	6
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	26	5	5	5	5	6
2.4	Đất phát triển hạ tầng	6	1	1	1	1	2

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong Tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

3. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng phát triển dịch vụ, đô thị; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Bắc Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). XH 90



Nguyễn Tấn Dũng